



duō qíng

多情

adjective · romantic; sentimental; affectionate

Example Sentences

Tā shì yí gè duō qíng de rén
他是一个多情的人。

He is a romantic person.

Duō qíng de rén róng yì shòu shāng
多情的人容易受伤。

Sentimental people are easily hurt.

Tā duō qíng shàn gǎn cháng wéi xiǎo shì liú lèi
她多情善感，常为小事流泪。

She is sentimental and often cries over small things.

Trace each character, then write the word on your own.

多	多	多	多	多	多	多	多	多		
情	情	情	情	情	情	情	情	情	情	情
情	情	情								